



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**THERĪGĀTHĀPĀḶI**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**TRƯỜNG LÃO NI KỆ**

67.

271. Samaṇāti bhoti tvaṃ sayasi<sup>1</sup> samaṇāti paṭibujjhasi,<sup>2</sup>  
samaṇānameva<sup>3</sup> kittesi samaṇī nūna bhavissasi.
272. Vipulaṃ annañca pānañca samaṇānaṃ payacchasi,<sup>4</sup>  
rohiṇī 'dāni pucchāmi kena te samaṇā piyā?
273. Akammakāmā alasā paradattopajīvino,<sup>5</sup>  
āsaṃsukā sādukāmā kena te samaṇā piyā?
274. Cīrassaṃ vata maṃ tāta samaṇānaṃ paripucchasi,  
tesaṃ te kittayissāmi paññāsīlaparakkamaṃ.
275. Kammakāmā analasā kammasetṭhassa kārakā,  
rāgaṃ dosaṃ pajahanti tena me samaṇā piyā.
276. Tiṇi pāpassa mūlāni dhunanti sucikārino,  
sabbapāpaṃ pahīnesaṃ tena me samaṇā piyā.
277. Kāyakammaṃ suci nesaṃ vacīkammaṃ ca tādissaṃ,  
manokammaṃ suci nesaṃ tena me samaṇā piyā.
278. Vimalā saṅkhamuttā 'va suddhā santarabāhirā,  
puṇṇā sukkehi dhammehi<sup>6</sup> tena me samaṇā piyā.
279. Bahussutā dhammadharā ariyā dhammajīvino,  
atthaṃ dhammañca desenti tena me samaṇā piyā.
280. Bahussutā dhammadharā ariyā dhammajīvino,  
ekaggacittā satimanto tena me samaṇā piyā.
281. Dūraṅgamā satimanto mantabhāṇī anuddhatā,  
dukkhassantaṃ pajānanti tena me samaṇā piyā.
282. Yasmā<sup>7</sup> gāmā pakkamanti na vilokenti kiñcanaṃ,  
anapekkhāva gacchanti tena me samaṇā piyā.

---

<sup>1</sup> bhoti supi - Ma; bhoti maṃ vipassi - Syā, PTS.

<sup>2</sup> pabujjhasi - Ma.

<sup>3</sup> samaṇāneva - Ma.

<sup>4</sup> paveccasi - Ma, Syā, PTS.

<sup>5</sup> paradattūpajīvino - Ma, Syā.

<sup>6</sup> sukkāna dhammānaṃ - Ma, PTS.

<sup>7</sup> yamhā - Syā, PTS.

## 67.

271. “Này con gái quý mến, con nằm ngủ (nhắc đến): Các vị Sa-môn. Con thức dậy (nhắc đến): Các vị Sa-môn. Con ngợi ca (các đức tính của) chỉ riêng các vị Sa-môn, chắc hẳn con sẽ trở thành vị nữ Sa-môn.<sup>1</sup>

272. Con dâng cúng đến các vị Sa-môn cơm ăn và nước uống nhiều lắm. Này Rohiṇī, giờ đây cha hỏi: Vì sao các vị Sa-môn được con quý mến?

273. Họ không ưa thích công việc, lừa dối, sống nương vào sự bố thí của người khác, có sự mong cầu, ưa thích đồ ngon ngọt. Vì sao các vị Sa-môn lại được con quý mến?

274. ‘Thưa cha, đúng là lâu nay cha hỏi con về các vị Sa-môn. Con sẽ ngợi ca với cha về trí tuệ, giới hạnh, và sự nỗ lực của những vị ấy.

275. Ưa thích công việc, không lừa dối, là những người làm công việc tối thẳng, các vị dứt bỏ ái luyến, sân hận; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

276. Các vị giữ bỏ ba gốc rễ của việc ác, có các việc làm trong sạch, tất cả các việc ác của những vị ấy đã được dứt bỏ; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

277. Thân nghiệp của các vị ấy là thanh tịnh, và khẩu nghiệp là tương tự như thế, ý nghiệp của các vị ấy là thanh tịnh; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

278. Không bợn nhơ, trong trắng như là vỏ sò và ngọc trai, trong trắng bên trong và bên ngoài, được tròn đủ với các pháp trong trắng; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

279. Có sự nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, thánh thiện, sống theo (đường lối của) Giáo Pháp, các vị thuyết giảng về ý nghĩa và Giáo Pháp; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

280. Có sự nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, thánh thiện, sống theo (đường lối của) Giáo Pháp, (các vị) có tâm chuyên nhất, có niệm; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

281. Có sự đi đến nơi xa vắng, có lời nói đúng đắn, không tự kiêu, các vị nhận biết việc chấm dứt khổ đau; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

282. Khi các vị rời khỏi ngôi làng nào, các vị không nhìn ngắm bất cứ vật gì; các vị ra đi hiển nhiên không có sự trông ngóng; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

---

<sup>1</sup> Đây là cuộc đối thoại của Rohiṇī và người cha (ThigA. 206).

283. Na tesam koṭṭhe openti<sup>1</sup> na kumbhiṃ na khalopiyaṃ,<sup>2</sup>  
pariniṭṭhitamesānā tena me samaṇā piyā.
284. Na te hiraññaṃ gaṇhanti na suvaṇṇaṃ na rūpiyaṃ,  
paccuppanna yāpentī tena me samaṇā piyā.
285. Nānākulā pabbajitā nānājanapadehi ca,  
aññaṃaññaṃ piyāyanti tena me samaṇā piyā.
286. Atthāya vata no bhoti kule jātāsi rohiṇī,  
saddhā buddhe ca dhamme ca saṅghe ca tibbagāravā.
287. Tvaṃ hetvaṃ pajānāsi puññakkhetvaṃ anuttaraṃ,  
amhampi ca te samaṇā patigaṇhanti dakkhiṇaṃ,  
patiṭṭhito hettha yañño vipulo no bhavissati.
288. Sace bhāyasi dukkhassa sace te dukkhamappiyaṃ,  
upehi saraṇaṃ buddhaṃ<sup>3</sup> dhammaṃ saṅghaṇca tādinaṃ,  
samādiyāhi sīlāni taṃ te atthāya hehiti.
289. Upemi saraṇaṃ buddhaṃ<sup>3</sup> dhammaṃ saṅghaṇca tādinaṃ,  
samādiyāmi sīlāni taṃ me atthāya hehiti.
290. Brahmabandhu pure āsiṃ so idāni 'mhi brāhmaṇo,  
tevijjo sotthiyo camhi vedagū camhi nhātako "ti.

Itthaṃ sudaṃ rohiṇī therī gāthāyo abhāsī "ti.

**Rohiṇītherīgāthā.**

---

<sup>1</sup> osenti - Syā, PTS.

<sup>2</sup> kaḷopiyaṃ - Syā, PTS.

<sup>3</sup> upehi buddhaṃ saraṇaṃ - Syā, PTS.

283. Các vị không cất chứa vật sở hữu ở trong kho, ở trong chum, ở trong giỏ; các vị có sự tầm cầu vật thực đã được nấu chín; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

284. Các vị ấy không cất giữ vàng khối, vàng ròng, bạc nén; các vị duy trì sự sống với vật trong hiện tại; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.

285. Đã được xuất gia từ các gia tộc khác nhau, từ các xứ sở khác nhau, các vị quý mến lẫn nhau; vì thế các vị Sa-môn được con quý mến.'

286. 'Này con gái quý mến, quả thật là điều tốt đẹp cho chúng ta! Này Rohiṇī, con đã được sanh ra ở gia đình! Con có niềm tin và sự tôn kính sắc bén đối với đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng.

287. Chính con nhận biết được thừa ruồng phước vô thượng này. Và các vị Sa-môn ấy cũng (sẽ) nhận lãnh vật cúng dường của chúng ta, bởi vì vật hiến dâng dồi dào của chúng ta sẽ được thiết lập cho các vị Sa-môn.'

288. 'Nếu cha sợ khổ, nếu khổ không được cha ưa thích, cha hãy đi đến nương tựa vào đức Phật, Giáo Pháp và Hội Chúng của những vị như thế ấy, hãy thọ trì các giới; việc ấy sẽ đem lại lợi ích cho cha.'<sup>1</sup>

289. 'Tôi đi đến nương tựa vào đức Phật, Giáo Pháp và Hội Chúng của những vị như thế ấy, tôi thọ trì các giới; việc ấy sẽ đem lại lợi ích cho tôi.

290. Trước đây, tôi đã là thân quyến của Phạm Thiên. Bây giờ, tôi đây là vị Bà-la-môn. Tôi có ba Minh và kiến thức, đã đạt được sự hiểu biết, và tôi là người đã hoàn tất việc tắm.'"

Trưởng lão ni Rohiṇī đã nói những lời kệ như thế.

### **Kệ ngôn của trưởng lão ni Rohiṇī.**

---

<sup>1</sup> Các câu kệ 288 - 290 tương tự các câu kệ 248 - 251.